|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 04/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 17 đến 23 tháng 01 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 17,2 0C; Cao nhất: 24,9 0C; Thấp nhất: 7,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,6 %; Cao nhất: 88,9 %; Thấp nhất: 55,6 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ trời nhiều mây, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác. Vùng núi rét đậm, rét hại, có nơi xuất hiện băng giá và sương muối.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 24-30/01, mây thay đổi, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; riêng đêm 25-26/01 có mưa, mưa rào rải rác, từ ngày 27/01, trưa chiều trời nắng. Trời rét, vùng núi có nơi rét đậm, rét hại, từ đêm 26/01 có khả năng xảy ra rét đậm, rét hại, vùng núi cao có thể có băng giá, sương muối.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 24-30/01, mây thay đổi, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; riêng đêm 25-26/01 có mưa, mưa rào rải rác, từ ngày 27/01, trưa chiều trời nắng. Trời rét, có nơi rét đậm; có khả năng xảy rét đậm, rét hại từ đêm 26/01.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 18,1 0C; Cao nhất: 25,0 0C; Thấp nhất: 12,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,2 %; Cao nhất: 97,0 %; Thấp nhất: 78,5 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ thời tiết vùng nhiều mây, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều giảm mây trời nắng. Gió nhẹ. Đêm và sáng trời rét, có nơi rét đậm, rét hại.

*- Dự báo thời tiết trong tuần tới:* Từ ngày 24-30/01, các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An) mây thay đổi, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; riêng đêm 25-26/01 có mưa, mưa rào rải rác; các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) từ ngày 26-28/01, có mưa, mưa rào rải rác. Trời rét; các tỉnh phía Bắc khu vực từ ngày 27/01, có rét đậm, vùng núi cao có khả năng xảy ra băng giá và sương muối.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,0 0C; Cao nhất: 25,7 0C; Thấp nhất: 17,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 73,6 %; Cao nhất: 84,5 %; Thấp nhất: 65,0 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 18,4 0C; Cao nhất: 26,8 0C; Thấp nhất: 9,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,7 %; Cao nhất: 87,9 %; Thấp nhất: 74,5 %.

*- Nhận xét:* Kỳ qua, khu vực Đồng bằng chịu ảnh hưởng của không khí lạnh, ngày nắng nhẹ, đêm và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh, rải rác có mưa vài nơi; Khu vực Tây Nguyên ngày nắng, đêm và sáng sớm trời rét, có sương mù rải rác. Nhìn chung, thời tiết tuần qua không gây ảnh hưởng đến tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân, cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 24-30/1, ngày nắng, đêm có mưa rào và dông vài nơi, riêng phía Bắc từ ngày 26-28/01 có mưa, mưa rào rải rác, phía Bắc trời rét về đêm và sáng; riêng ngày 27-28/01 trời rét.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 24-30/1, mây thay đổi, có mưa rào và dông vài nơi, ngày trời nắng.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 25,9 0C; Cao nhất: 34,1 0C; Thấp nhất: 20,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,6 %; Cao nhất: 82,5 %; Thấp nhất: 63,8 %.

*- Nhận xét:* Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 24-30/1, mây thay đổi, có mưa rào và dông vài nơi, ngày trời nắng.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo, 3,4 lá – nhổ cấy | 8.686 |
| - Lúa chiêm xuân sớm | 3-5 lá - đẻ nhánh | 39.252 |
| - Cây ngô Đông | Thu hoạch | 71.788 |
| - Cây rau | PTTL - Thu hoạch | 163.600 |
| - Khoai tây | PT củ - Thu hoạch | 6.678 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
| - Cây hoa | PTTL - nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Chín - thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| + Cây bưởi | Thu hoạch- Phát triển lộc, nụ | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Thu hái búp - đốn | 85.704 |
| + Cây sắn | Củ - thu hoạch | 68.172 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **236.945 ha/ 343.938 ha**, đạt 68,9 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh | 31.110 |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy - 3 lá | 205.835 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **236.945/ 343.938** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Ngô Thu Đông | PT bắp - Thu hoạch | 31.602 |
| - Ngô đông xuân | Mới gieo – 7 lá | 12.437 |
| - Lạc Đông | Thu hoạch | 2.337 |
| - Lạc Đông Xuân | Gieo - Cây con | 7.952 |
| - Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – TH | 23.696 |
| - Khoai lang Đông | PT củ - Thu hoạch | 3.006 |
| - Khoai lang Đông Xuân | Mới trồng – mọc mầm | 1.169 |
| - Cây sắn | Mới trồng | 8.154 |
| - Cây mía | Tích lũy đường- Thu hoạch | 33.949 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- Quả chín - thu hoạch | 36.828 |
| - Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| - Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| - Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| - Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| - Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| - Cây keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| - Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Đã thu hoạch xong **98.071 ha**.

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo cấy **299. 340 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Đứng cái - Đòng trỗ | 41.606 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh rộ | 142.906 |
| Muộn | Sạ - Mạ | 38.064 |
| Tây Nguyên | Sớm | Cuối đẻ nhánh - Làm đòng | 17.101 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh | 46.839 |
| Muộn | Sạ - Mạ | 12.824 |
| **Tổng cộng** | | | **299. 340** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Đông Xuân 2024-2025 | | Cây con - PTTL | 19.178 |
| Đậu Mùa 2024 | | Thu hoạch | 31.221 |
| Đậu Đông Xuân 2024-2025 | | Cây con - PTTL | 8.828 |
| Lạc Mùa 2024 | | Thu hoạch | 9.599 |
| Lạc Đông Xuân 2024-2025 | | Cây con - PTTL | 17.046 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 38.103 |
| - Sắn | |  | ***142.475*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Tích lũy tinh bột- Thu hoạch | 6.235 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 25.589 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - mọc mầm | 10.813 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 82.361 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 6.386 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - mọc mầm | 9.807 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 81.372 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 102.345 |
| + Cà phê | | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 668.656 |
| + Tiêu | | Nuôi quả - Chắc quả | 74.683 |
| + Điều | | Ra đọt non, ra hoa - Đậu quả | 134.945 |
| + Cao su | | Thay lá | 276.501 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **938.662 ha/ 776.831 ha**, đạt 121% so với kế hoạch. Đến ngày 23/01/2025, đã thu hoạch **920.806 ha**, chiếm 98% diện tích gieo trồng.Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh |  |  |
| Đòng - trỗ | 480 |  |
| Chín | 17.376 |  |
| Thu hoạch |  | 920.806 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **938.662/ 776.831** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.540.017 ha/ 1.477.610 ha**, đạt 104,2 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 127.539 |  |
| Đẻ nhánh | 432.324 |  |
| Đòng - trỗ | 611.311 |  |
| Chín | 228.598 |  |
| Thu hoạch |  | 140.245 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.540.017/ 1.477.610** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 77.406 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.114 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.312 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 61.231 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 63.901 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 74.012 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.887 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.044 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 514.862 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 184.811 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 77.565 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 33.956 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.143 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 24.436 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.194 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | **Nguyên nhân** | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu Đông- Mùa | 285,5 | 494,5 | 374 | 632,8 (KG) | 147,2  (KG, ST) |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6  (KG, ST) |
| **Tổng** | **468,1** | **532,5** | **379** | **632,8** | **367,8** |

- Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 780 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã (285,5 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 494,5 ha thiệt hại >70%)tại tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

- Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã có 220,6 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã (182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%) tại Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 21.563 ha (tăng 3.059 ha so với kỳ trước, tăng 2.761 ha so với CKNT), diện tích đã phòng trừ trong kỳ 16.666 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Quảng Ngãi, Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cần Thơ.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 2.013 ha (tăng 559 ha so với kỳ trước, tăng 1.459 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.194 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang.

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 5.662 ha (giảm 251 ha so với kỳ trước, giảm 284 ha so với CKNT); diện tích nhiễm nặng 05 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.677 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Hậu Giang, An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp,…

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.051 ha (giảm 843 ha so với kỳ trước, giảm 6.741 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.438 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Nai…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.295 ha (tăng 70 ha so với kỳ trước, tăng 38 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.008 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Đồng Tháp,….

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 4.278 ha (tăng 475 ha so với kỳ trước, giảm 194 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.302 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Đồng Nai, …;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 3.342 ha (giảm 271 ha so với kỳ trước, giảm 493 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.380 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Vĩnh Long…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 11.639 ha (giảm 315 ha so với kỳ trước, tăng 2.513 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 130 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 20.685 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Thái Bình, các tỉnh vùng Khu 4, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Thuận, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Bạc Liêu, Long An, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Nai…;

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 6.710 ha (tăng 924 ha so với kỳ trước, giảm 1.035 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 8 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 16.164 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Vĩnh Long,…

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 3.402 ha (giảm 924 ha so với kỳ trước, giảm 1.579 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 896 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Đồng Tháp, Long An, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 222 ha (tăng 41 ha so với kỳ trước, giảm 55 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 189 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Sơn La, Hải Dương, Hà Tĩnh, Gia Lai, Lâm Đồng, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đồng Nai…

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 232 ha (tăng 02 ha so với kỳ trước, giảm 237 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 71 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1.645 ha (giảm 145 ha so với kỳ trước, tăng 622 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.339 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu.

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.132 ha (tăng 01 ha so với kỳ trước, giảm 321 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 40 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 240 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 940 ha (giảm 26 với kỳ trước, tăng 636 so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 148 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 608 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 425 ha (giảm 143 ha so với kỳ trước, giảm 405 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 235 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 559 ha (tăng 54 ha với kỳ trước, tăng 91 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 37 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.586 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước, giảm 179 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.099 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.519 ha (giảm 2 ha so với kỳ trước, giảm 398 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 118 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 141 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.132 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước, giảm 524 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 178 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 234 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 178 ha (giảm 49 ha so với kỳ trước, tăng 44 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.426 ha (tăng 6 ha so với kỳ trước, giảm 831 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 7.571 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 1.047 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước, giảm 111 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 96 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 90 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Đồng Nai, Bình Phước, ….

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 2.983 ha (giảm 151 ha so với kỳ trước, tăng 168 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.576 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 28.067 ha (tăng 2.192 ha với kỳ trước, giảm 8.348 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 630 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 4.113 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Phú Yên, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước,….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 5.822 ha (giảm 41 ha so với kỳ trước, giảm 398 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 28 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.254 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 4.904 ha (tăng 32 ha so với kỳ trước, giảm 358 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 18 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.411 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

*Ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ,...* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa sạ và lúa Xuân cấy sớm, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên mạ, lúa mới gieo cấy, hại nặng tại vùng gần gò bãi, mương máng, gò đống.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên mạ, lúa mới gieo cấy, hại nặng tại vùng gần gò bãi, ao hồ, sông rạch.

*- Bệnh đạo ôn lá:* có khả năng phát sinh và gây hại nhẹ trên trà lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh tại các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên Huế, Quảng Trị).

- Các loại SVGH khác phát sinh gây hại nhẹ.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

*- Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn,...*  tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đứng cái- làm đòng – trỗ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, ruồi đục nõn, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ,*...hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh rộ.

- *Chuột:* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa mới gieo sạ và lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái - đòng trỗ.

- *Ốc bươu vàng:* tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gây hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn sạ - mạ, đặc biệt tại các vùng trũng.

d) Các tỉnh Nam bộ:

*- Rầy nâu:* rầy trên đồng phổ biến tuổi 5 - trưởng thành, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ.

- Hiện nay, thời tiết có mưa nắng xen kẽ, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao, sáng sớm có sương mù nhẹ là điều kiện thuận lợi cho các bệnh như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh và gây hại giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Đặc biệt, những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

*- Sâu năn (muỗi hành):* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh; đặc biệt ở các ruộng có xử lý hạt giống, sạ dày, phun thuốc trừ sâu sớm có khả năng bị hại nặng. Chú ý: các địa phương thường xuất hiện sâu năn (muỗi hành) gây hại mạnh hàng năm như An Giang, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp,... cần hướng dẫn nông dân bón phân cân đối, không bón thừa phân đạm và sử dụng chất kích thích sinh trưởng ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh; tăng cường bón lân, kali; bổ sung thêm phân có hàm lượng canxi, magiê, silíc giúp cây khỏe tăng sức chống chịu.

Ngoài ra, cần chú ý *Ốc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (< 15 ngày sau sạ), nhất là trên các chân ruộng thấp trũng, thoát nước kém; *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ,...tiếp tục gây hại trên ngô vụ Đông Xuân giai đoạn cây con – phát triển thân lá, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: *Sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, ruồi đục lá+quả, bệnh trên thân - lá - rễ*,... gây hại chủ yếu rau màu nhiều giai đoạn. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,...hại lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Nhóm dịch hại quả tiếp tục phát sinh gây hại trên các vườn cây chưa thu hoạch. Các loại SVGH khác tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* *Bọ trĩ, bệnh đốm nâu, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* *Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu*,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân+cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn phân hóa mầm hoa - ra hoa.

*- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục lá, bọ vòi voi đục chồi, bệnh thán thư,*...tiếp tục gây hại điều giai đoạn ra đọt non, ra hoa - đậu quả đợt 1.

*- Cây cao su:* Bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,...tiếp tục gây hại nhẹ trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu, bệnh thối búp tiếp tục hại.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

*g) Cây dược liệu:* *Bệnh gỉ sắt, bệnh chết rạp cây con, bệnh thán thư, chuột*,... gây hại rải rác trên vườn sâm Ngọc Linh (Kon Tum).

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Theo dõi chặt chẽ nguồn sâu, bệnh chuyển vụ trên gốc rạ, bờ cỏ; chủ động phòng trừ *ốc bươu vàng, chuột,* trên lúa mới gieo, cấy khi mật độ, tỷ lệ hại cao. Che phủ nilon phòng chống rét cho mạ xuân khi thời tiết chuyển rét đậm, rét hại.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh thực hiện tốt công văn số 98/BVTV-TV ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng dịp tết Nguyên đán.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện theo công văn số 98/BVTV-TV ngày 17/01/2025 chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng dịp Tết nguyên đán.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 21.563 | 0 |  | 21.563 | 3.059 | 2.761 | 16.666 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, Q.Ngãi, KG, AG, LA, ĐT, CT, HG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 2.013 | 0 |  | 2.013 | 559 | 1.459 | 1.194 | ST, KG, VL, ĐT, CM, AG |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.051 | 0 |  | 3.051 | -843 | -6.741 | 1.438 | K.Hòa, CT, ĐT, HG, ST, ĐN, TG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.275 | 20 |  | 1.295 | 70 | 38 | 2.008 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, N.Thuận, ST, HG, LA, ĐT, TN, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 5.657 | 5 |  | 5.662 | -251 | -284 | 2.677 | G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, AG, VL, ĐT, ST, BL, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 4.278 | 0 |  | 4.278 | 475 | -194 | 3.302 | KG, ĐT, LA, VL, ST, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 3.342 | 0 |  | 3.342 | -271 | -493 | 2.380 | KG, ST, AG, ĐT, CM, VL |
| 8 | Chuột hại lúa | 6.702 | 8 |  | 6.710 | 924 | -1.035 | 16.164 | Điện Biên, NA, HT, QB, QT Huế, Q.Ngãi, B.Thuận, K.Hòa, Q.Nam, B.Định, P.Yên, AG, HG, TG, VL,.. |
| 9 | Ốc bươu vàng | 11.510 | 130 |  | 11.639 | -315 | 2.513 | 20.685 | ĐB, VP, TB, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Q.Nam, L.Đồng, Đ.Nẵng, B.Định, P.Yên, BL, HCM, ST, TV, ĐN, LA |
| 10 | Bệnh khô vằn | 780 | 0 |  | 780 | 431 | 521 | 761 | KG, HCM, ĐN, LA, HG |
| 11 | Muỗi hành | 3.402 | 0 |  | 3.402 | -924 | -1.579 | 896 | AG, KG, LA, ĐT, ST, HG |
| 12 | Bọ trĩ | 1.772 | 0 |  | 1.772 | 407 | 519 | 563 | QB, G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, L.Đồng, B.Định, Đ.Lăk, ST, TV, AG, LA, TN, ĐT |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 220 | 12 |  | 232 | 2 | -237 | 71 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 422 | 3 |  | 425 | -143 | -405 | 235 | BG, TQ, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 556 | 3 |  | 559 | 54 | 91 | 37 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.645 | 0 |  | 1.645 | -145 | 622 | 3.339 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.092 | 40 |  | 5.132 | 1 | -321 | 240 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 793 | 148 |  | 940 | -26 | 636 | 608 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.373 | 213 |  | 3.586 | -5 | -179 | 4.099 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.400 | 118 |  | 1.519 | -2 | -398 | 141 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 954 | 178 |  | 1.132 | -12 | -524 | 234 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 178 | 0 |  | 178 | -49 | 44 | 8 | QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.371 | 55 |  | 7.426 | 6 | -831 | 7.571 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 951 | 96 |  | 1.047 | 7 | -111 | 90 | Điện Biên, QT, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 5.794 | 28 |  | 5.822 | -41 | -398 | 1.254 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.886 | 18 |  | 4.904 | 32 | -358 | 1.411 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 2.983 | 0 |  | 2.983 | -151 | 168 | 2.576 | TN, H.Nội, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 27.437 | 630 |  | 28.067 | 2.192 | -8.348 | 4.113 | TH, HT, QB, P.Yên, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 222 | 0 |  | 222 | 41 | -55 | 189 | BG, SL, HD, HT, G.Lai, L.Đồng, Q.Ngãi, P.Yên, ĐN |